TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/DS-ST
Ngày: 23-9-2022
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Võ Văn Châu
Bà Nguyễn Thanh Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Dương Nguyễn Duy P - Sinh năm 1988 - Địa chỉ: A12-03-B2 chung cư Đặng Thành, phường H1, quận H2, Thành phố H3.

Người đại diện hợp pháp của ông Dương Nguyễn Duy P là bà Nguyễn Thị N - Sinh năm 1995 - Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn Đ1, huyện Đ2, tỉnh L. (Văn bản ủy quyền ngày 08-12-2021 - có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Bà Phan Thị Hồng V - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn Đ1, huyện Đ2, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của bà Hồng V là ông Vũ Xuân Đ - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn Đ1, huyện Đ2, tỉnh L. (Văn bản ủy quyền ngày 02-6-2022 - có mặt)

2. Ông Vũ Xuân Đ - Sinh năm 1979 - Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn Đ1, huyện Đ2, tỉnh L. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Võ Ngọc N1 - Sinh năm 1988 - Đia chỉ: 25 Trần Bình Trọng, phường 1, Quận 5, Thành phố H3.

Người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Kim T - Sinh năm 1995 - Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện Đ2, tỉnh L. (Văn bản ủy quyền ngày 06-6-2022 - vắng mặt, có đơn xin vắng mặt ngày 16-9-2022)

2. Ông Phan Trung N2 - Sinh năm 1990 - Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn Đ1, huyện Đ2, tỉnh L. (Vắng mặt - có đơn xin vắng mặt ngày 26-7-2022)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13-12-2021, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Dương Nguyễn Duy P do bà Nguyễn Thị N đại diện hợp pháp trình bày:

Từ tháng 3 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020, ông P (tên thường gọi là Chuột) có cho bà V, ông Đ vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), lãi suất 3%/tháng. Do bà V là chị họ của ông P nên khi vay tiền hai bên không làm giấy tờ mà chỉ trao đổi qua tin nhắn điện thoại và ông P chuyển tiền qua tài khoản ngân hàng của bà V hoặc ông Đ (chồng bà V). Cụ thể từ bảng sao kê ngân hàng, ông P đã chuyển cho bà V, ông Đ các khoản cụ thể như sau:

- Ngày 26-3-2019 ông P chuyển cho ông Đ 299.000.000
- Ngày 11-5-2019 ông P chuyển cho ông Đ 170.000.000
- Ngày 11-7-2019 ông P chuyển cho bà V 400.000.000
- Ngày 01-8-2019 ông P chuyển cho bà V 100.000.000
- Ngày 08-8-2019 ông P chuyển cho bà V 48.000.000
- Ngày 14-8-2019 ông P chuyển cho bà V 100.000.000
- Ngày 16-10-2019 ông P chuyển cho bà V 113.000.000
- Ngày 24-10-2019 ông P chuyển cho bà V 150.000.000
- Ngày 11-3-2020 ông P chuyển cho bà V 437.000.000.

Tổng số tiền ông P đã chuyển cho bà V, ông Đ là 1.817.000.000 đồng. Trong đó có 150.000.000 đồng chuyển ngày 24-10-2019 là tiền cầm đất, là một khoản riêng, đã thanh toán với nhau xong. Còn lại tổng các khoản vay là 1.667.000.000 đồng. Từ trước đến nay bà V, ông Đ chưa trả khoản tiền lãi nào cho ông P. Lần chuyển tiền sau cùng ngày 11-3-2020, ông P đã nhắn chốt tổng cộng tiền là 1.500.000.000 đồng. Bà V thỏa thuận miệng đến ngày 15-6-2020 sẽ trả hết số tiền trên cho ông P nhưng bà V chỉ trả cho ông P 150.000.000 đồng tiền gốc. Ông P đã nhiều lần yêu cầu bà V trả số tiền còn lại là 1.350.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh nhưng bà V cố tình không trả.

Trong quá trình đòi nợ, bà V và ông Đ có thỏa thuận giao nhà của bà V (do ông Phan Trung Nghĩa đứng tên chủ sở hữu) cho ông P để cấn trừ nợ nhưng ông P không đồng ý vì căn nhà đang thế chấp ngân hàng và do ông Nghĩa đứng tên. Ông P có hỗ trợ đóng tiền lãi ngân hàng 03 tháng thì không đề cập để yêu cầu bà V, ông Đ hay ông Nghĩa trả lại. Sau khi ông Nghĩa bán nhà, ông Nghĩa có chuyển trả cho ông P 148.645.503 đồng.

Ông P yêu cầu bà V và ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho ông P số tiền 1.956.564.000 đồng gồm 1.350.000.000 đồng tiền gốc và 606.564.000 đồng tiền lãi (tính từ ngày 15-6-2020 đến ngày xét xử là 02 năm 3 tháng 02 ngày x 1.350.000.000 đồng x lãi suất 1,66%/tháng)

- Bị đơn bà Phan Thị Hồng V và ông Vũ Xuân Đ do ông Đ đại diện hợp pháp trình bày:

Ông Đ thống nhất từ tháng 3 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020 vợ chồng ông Đ, bà V có vay của ông P nhiều lần với tổng số tiền 1.500.000.000 đồng. Hình thức vay là chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng như đại diện nguyên đơn trình bày, lãi suất thỏa thuận 3%/ đến 4%/tháng. Bà V đã trả lãi bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng cho ông P, một phần tiền lãi dùng góp hụi thay ông P rồi nhận hụi giao lại cho ông P. Bà V, ông Đ đã trả cho ông P tổng cộng 988.919.982 đồng tiền lãi. Ngoài ra bà V có gặp trực tiếp ông P để trả lãi bằng tiền mặt nhưng trả bao nhiêu tiền lãi bằng tiền mặt thì ông Đ không xác định được.

Ngày 20-6-2020, bà V và ông Đ trả 150.000.000 đồng tiền gốc bằng tiền mặt cho ông P, còn lại 1.350.000.000 đồng thì ông Đ và bà V giao 01 căn nhà địa chỉ số 47/19 đường Bùi Văn Bình, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho ông P bán để trừ nợ. Căn nhà này là của bà V, ông Đ nhưng nhờ em ruột của bà V là Phan Trung Nghĩa đứng tên. Việc giao nhà để cấn trừ nợ chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Ông P đã nhận nhà và từ khi nhận nhà xong thì bà V, ông Đ không còn nợ ông P. Sau đó ông P nhờ ông Nghĩa bán nhà để lấy tiền, không liên quan gì đến bà V, ông Đ. Ông Nghĩa trực tiếp bán nhà cho bên thứ 3. Sau khi bán nhà thì ông Nghĩa chuyển tiếp cho ông P 148.645.503 đồng. Bà V, ông Đ đã giao nhà cho ông P để cấn trừ nợ xong nên không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P vì hiện bà V, ông Đ không còn nợ ông P. Nếu xem xét về số nợ thì ông Đ yêu cầu xem xét lại số tiền lãi 988.919.982 đồng mà bà V, ông Đ đã trả cho ông P. Bà V, ông Đ không có yêu cầu gì đối với ông Nghĩa về căn nhà mà ông Nghĩa đã bán.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Ngọc N1 do bà Nguyễn Kim T đại diện trình bày:

Bà Như là vợ của ông Dương Nguyễn Duy P. Bà Như thống nhất với lời trình bày của ông P về thời gian và số tiền bà V, ông Đ đã vay của ông P. Bà Như không đồng ý toàn bộ trình bày của ông Đ. Bà Như không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Trung N2 trình bày: ông N2 biết bà V, ông Đ có vay tiền của ông P nhưng cụ thể bao nhiêu thì không biết. Ông N2 có đứng tên hộ bà V, ông Đ căn nhà số 47/19 đường Bùi Văn Bình, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương và ông N2 đã bán căn nhà với giá 1.750.000.000 đồng. Sau khi trừ tiền Ngân hàng thì ông N2 có chuyển cho ông P 148.645.503 đồng. Ông N2 không yêu cầu gì đối với ông P, bà V, ông Đ và bà Như.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: các tài liệu thu thập được và từ lời khai của ông Đ đã thừa nhận ông Đ, bà V có nợ ông P 1.500.000.000 đồng, đã trả trước 150.000.000 đồng còn nợ lại 1.350.000.000 đồng tiền gốc. Việc ông Đ khai giao nhà để trừ nợ ông P không thừa nhận và không có tài liệu nào để chứng minh việc giao nhận nhà giữa các bên vì nhà đứng tên ông N2 và ông N2 là người trực tiếp bán nhà. Ông P không tham gia trực tiếp vào việc ông N2 bán nhà nên ông Đ cho rằng đã giao nhà để cấn trừ toàn bộ số nợ 1.350.000.000 đồng là không có cơ sở. Ông P thừa nhận sau khi ông N2 bán nhà và thanh toán tiền ngân hàng xong thì có chuyển cho ông P 148.645.503 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận số tiền gốc là 1.350.000.000 đồng trừ đi 148.645.503 đồng đã nhận từ ông N2 và tính lãi từ tháng 6 năm 2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 1,66%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: ông Dương Nguyễn Duy P khởi kiện bà Phan Thị Hồng V và ông Vũ Xuân Đ yêu cầu trả 1.956.564.000 đồng gồm 1.350.000.000 đồng tiền gốc và 606.564.000 đồng tiền lãi nên xác định quan hệ pháp luật "tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bà V và ông Đ cư trú tại huyện Đức Huệ tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Ông Phan Trung N2 và người đại diện hợp pháp của bà Võ Ngọc N1 có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Sau khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Các đương sự đều thống nhất xác định các chứng cứ của vụ án đã được giao nộp đầy đủ và đúng trình tự thủ tục.

[4]. Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Xét yêu cầu khởi kiện của ông P về việc yêu cầu bà V và ông Đ trả tổng cộng 1.956.564.000 đồng gồm

1.350.000.000 đồng tiền gốc và 606.564.000 đồng tiền lãi, đồng thời xét yêu cầu của bà V, ông Đ về việc đã trả cho ông P 988.919.982 đồng tiền lãi bằng hình thức chuyển khoản và đã cấn trừ nhà để trả nợ cho ông P xong nên không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P như sau:

[4.1]. Nội dung các bên thống nhất: ngày 20-6-2020, bà V và ông Đ có trả cho P 150.000.000 đồng tiền gốc vay bằng tiền mặt và ông Nghĩa có chuyển cho ông P 148.645.503 đồng. Các đương sự đều thừa nhận hình thức vay tiền và trả tiền bằng cách chuyển khoản qua Ngân hàng Kỷ thương Việt Nam, tài khoản của ông P số 190.33972836.016, khi chuyển tiền ông P thường nhắn là Chuột. Khi vay hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nhưng thống nhất lãi suất từ 3% đến 4%/tháng tùy khoản vay. Như vậy xác định hợp đồng vay giữa ông P và bà V, ông Đ là có thật, số tiền hai bên chốt đến ngày 11-3-2020 là 1.500.000.000 đồng là có thật với bên cho vay là ông P, bên vay là bà V, ông Đ. Hợp đồng vay có lãi, không thời hạn.

[4.2]. Ông Đ khai giao nhà để trừ nợ, ông P không thừa nhận và không có tài liệu nào để chứng minh việc giao nhận nhà giữa các bên vì nhà đứng tên ông N2 và ông N2 là người trực tiếp bán nhà với bên thứ ba. Ông P không tham gia trực tiếp vào việc ông N2 bán nhà nên ông Đ cho rằng đã giao nhà để cấn trừ toàn bộ số nợ 1.350.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận. Vì ông N2 cũng thừa nhận sau khi bán nhà, trả tiền ngân hàng xong, ông N2 chỉ chuyển trả cho ông P 148.645.503 đồng.

[4.3]. Vào thời điểm vay tiền của ông P, bà V và ông Đ là vợ chồng nên phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông P theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên mức lãi suất mà các bên thỏa thuận vượt quá quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên điều chỉnh lại theo quy định của pháp luật là 20%/năm, ông P yêu cầu lãi suất 1,66%/tháng là có lợi cho bà V, ông Đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất 1,66%/tháng.

[4.4]. Người đại diện hợp pháp của ông P cho rằng bà V, ông Đ chưa từng trả tiền lãi cho ông P là không có cơ sở vì theo bản sao kê ngân hàng ông P nộp có thể hiện rõ ngày tháng, số tiền giao dịch, người chuyển tiền là bà V hoặc ông Đ. Người đại diện hợp pháp của ông P không thừa nhận có thỏa thuận với bà V sẽ dùng tiền lãi để góp hụi rồi nhận hụi giao cho ông P. Bà V, ông Đ cho rằng lấy tiền lãi để góp hụi rồi nhận hụi giao lại ông P nhưng không xác định được số tiền lãi dùng vào việc góp hụi là bao nhiêu, góp trong bao nhiêu tháng, tiền lãi phát sinh từ việc góp hụi được bao nhiêu nên không có cơ sở để xem xét 03 khoản tiền tổng cộng 70.000.000 đồng mà bà V chuyển cho ông P 02 ngày 20-01-2020 và 21-01-2020 có ghi tiền hụi là tiền lãi bà V chuyển trả cho ông P. Ông Đ cho rằng bà V nhiều lần trả tiền lãi cho ông P bằng tiền mặt nhưng cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Vì vậy từ bản sao kê tài khoản Ngân hàng của ông P, xác định số tiền ông P cho bà V, ông Đ vay theo từng đợt, tính theo lãi suất 1,66%/tháng tương ứng với thời hạn trả lãi từng đợt mà bà V, ông Đ trả cho ông P qua hình thức

chuyển khoản. Nếu số tiền lãi trả dư theo quy định pháp luật thì khấu trừ vào số tiền gốc, cụ thể như sau:

- Tính đến ngày 04-7-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 1, số tiền 255.000.000 đồng) thì có 02 khoản vay tổng cộng 460.000.000 đồng gồm:

+ Khoản vay 1: số tiền 290.000.000 đồng từ ngày 26-3-2019 đến ngày 04-7-2019 là 03 tháng 08 ngày x 1,66%/tháng = 15.725.733 đồng tiền lãi.

+ Khoản vay 2: số tiền 170.000.000 đồng từ ngày 11-5-2019 đến 04-7-2019 là 01 tháng 23 ngày x 1,66%/tháng = 4.985.533 đồng tiền lãi.

Cộng tiền lãi khoản vay 1 và khoản vay 2 là: 15.725.733 đồng + 4.985.533 đồng = 20.711.266 đồng. Bà V chuyển 255.000.000 đồng - 20.711.266 đồng, còn thừa 234.288.734 đồng. Trừ vào tiền gốc: 460.000.000 đồng - 234.288.734 đồng = 225.711.266 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 05-7-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 2, số tiền 105.500.000 đồng): không có khoản vay mới, số tiền gốc 225.711.266 tính lãi từ ngày 04-7-2019 đến ngày 05-7-2019 là 01 ngày x 1,66%/tháng = 124.893 đồng. Bà V chuyển 105.500.000 đồng - 124.893 đồng tiền lãi = 105.375.107 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 225.711.266 đồng - 105.375.107 đồng = 120.336.159 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 12-8-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 3, số tiền 16.000.000 đồng) thì có 03 khoản vay mới tổng cộng 548.000.000 đồng và 120.336.159 đồng tiền gốc chuyển sang.

+ Khoản vay 1: số tiền 400.000.000 đồng từ ngày 11-7-2019 đến ngày 12-8-2019 là 01 tháng 01 ngày x 1,66%/tháng = 6.861.333 đồng tiền lãi.

+ Khoản vay 2: số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 01-8-2019 đến 12-8-2019 là 11 ngày x 1,66%/tháng = 608.666 đồng tiền lãi.

+ Khoản vay 3: số tiền 48.000.000 đồng từ ngày 08-8-2019 đến 12-8-2019 là 04 ngày x 1,66%/tháng = 106.240 đồng tiền lãi.

+ Nợ gốc cũ chuyển sang: 120.336.159 đồng từ 05-7-2019 đến 12-8-2019 là 01 tháng 07 ngày x 1,66%/tháng = 2.463.682 đồng tiền lãi.

Cộng tiền lãi 03 khoản vay và lãi nợ cũ chuyển sang là: 6.861.333 đồng + 608.666 đồng + 106.240 đồng + 2.463.682 đồng = 10.039.921 đồng. Bà V chuyển 16.000.000 đồng - 10.039.921 đồng = 5.960.079 đồng (tiền lãi thừa). Trừ tiền lãi thừa vào gốc: 548.000.000 đồng + 120.336.159 đồng - 5.960.079 đồng = 662.376.080 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 03-10-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 4, số tiền 25.000.000 đồng) thì có 01 khoản vay 100.000.000 đồng và 662.376.080 đồng tiền gốc chuyển sang.

+ Khoản vay: số tiền 100.000.000 đồng từ ngày 14-8-2019 đến ngày 03-10-2019 là 01 tháng 19 ngày x 1,66%/tháng = 2.711.333 đồng tiền lãi.

+ Nợ gốc cũ chuyển sang 662.376.080 đồng từ 12-8-2019 đến 03-10-2019 là 01 tháng 21 ngày x 1,66%/tháng = 18.692.252 đồng tiền lãi.

Cộng tiền lãi khoản vay và lãi nợ cũ chuyển sang là: 2.711.333 đồng + 18.692.252 đồng = 21.403.585 đồng. Bà V chuyển 25.000.000 đồng – 21.403.585 đồng = 3.596.415 đồng (tiền lãi thừa). Trừ vào tiền gốc: (662.376.080 đồng + 100.000.000 đồng) - 3.596.415 đồng = 758.779.665 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 11-10-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 5, số tiền 24.000.000 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 758.779.665 đồng tính lãi từ ngày 03-10-2019 đến ngày 11-10-2019 là 08 ngày x 1,66%/tháng = 3.358.864 đồng. Bà V chuyển 24.000.000 đồng - 3.358.864 đồng = 20.641.136 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 758.779.665 đồng - 20.641.136 đồng = 738.138.529 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 22-10-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 6, số tiền 150.000.000 đồng) thì có 01 khoản vay 113.000.000 đồng và 738.138.529 đồng tiền gốc chuyển sang.

+ Khoản vay: số tiền 113.000.000 đồng từ ngày 16-10-2019 đến ngày 22-10-2019 là 06 ngày x 1,66%/tháng = 375.159 đồng tiền lãi.

+ Nợ gốc cũ chuyển sang 738.138.529 đồng từ 11-10-2019 đến 22-10-2019 là 11 ngày x 1,66%/tháng = 4.492.803 đồng tiền lãi.

Cộng tiền lãi khoản vay và nợ cũ chuyển sang là: 375.159 đồng + 4.492.803 đồng = 4.867.962 đồng. Bà V chuyển 150.000.000 đồng - 4.867.962 đồng = 145.132.038 đồng (tiền lãi thừa). Trừ vào tiền gốc: 738.138.529 đồng + 113.000.000 đồng - 145.132.038 đồng = 706.006.491 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 18-11-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 7, số tiền 128.919.982 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 706.006.491 đồng tính lãi từ ngày 22-10-2019 đến ngày 18-11-2019 là 26 ngày x 1,66%/tháng = 10.157.080 đồng. Bà V chuyển 128.919.982 đồng - 10.157.080 đồng tiền lãi = 118.762.902 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 706.006.491 đồng - 118.762.902 đồng = 587.243.589 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 19-11-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 8, số tiền 13.500.000 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 587.243.589 đồng tính lãi từ ngày 18-11-2019 đến ngày 19-11-2019 là 01 ngày x 1,66%/tháng = 324.941 đồng.

Bà V chuyển 13.500.000 đồng - 324.941 đồng tiền lãi = 13.175.059 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 587.243.589 đồng - 13.175.059 đồng = 574.068.530 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 20-12-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 9, số tiền 25.000.000 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 574.068.530 đồng tính lãi từ ngày 19-11-2019 đến ngày 20-12-2019 là 31 ngày x 1,66%/tháng = 9.847.188 đồng. Bà V chuyển 25.000.000 đồng - 9.847.188 đồng tiền lãi = 15.152.812 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 574.068.530 đồng - 15.152.812 đồng = 558.915.718 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 26-12-2019 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 10, số tiền 13.000.000 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 558.915.718 đồng tính lãi từ ngày 20-12-2019 đến ngày 26-12-2019 là 06 ngày x 1,66%/tháng = 1.855.600 đồng. Bà V chuyển 13.000.000 đồng - 1.855.600 đồng tiền lãi = 11.144.400 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 558.915.718 đồng - 11.144.400 đồng = 547.771.318 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 18-01-2020 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 11, số tiền 38.000.000 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 547.771.318 đồng tính lãi từ ngày 26-12-2019 đến ngày 18-01-2020 là 22 ngày x 1,66%/tháng = 6.668.202 đồng. Bà V chuyển 38.000.000 đồng - 6.668.202 đồng tiền lãi = 31.331.798 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 547.771.318 đồng - 31.331.798 đồng = 516.439.520 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 03-02-2021 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 14, số tiền 45.000.000 đồng - bỏ 03 lần tiền hụi) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 516.439.520 đồng tính tính lãi từ ngày 18-01-2020 đến ngày 03-02-2020 là 15 ngày x 1,66%/tháng = 4.286.448 đồng. Bà V chuyển 45.000.000 đồng - 4.286.448 đồng tiền lãi = 40.713.552 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 516.439.520 đồng - 40.713.552 đồng = 475.725.968 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 19-02-2020 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 15, số tiền 40.000.000 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 475.725.968 đồng tính lãi từ ngày 03-02-2020 đến ngày 19-02-2020 là 16 ngày x 1,66%/tháng = 4.211.760 đồng. Bà V chuyển 40.000.000 đồng - 4.211.760 đồng tiền lãi = 35.788.240 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 475.725.968 đồng - 35.788.240 đồng = 439.937.728 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 18-3-2020 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 16, số tiền 10.000.000 đồng) thì có 01 khoản vay mới 437.000.000 đồng và 439.937.728 đồng tiền gốc chuyển sang.

+ Khoản vay số tiền 437.000.000 đồng từ ngày 11-3-2020 đến ngày 18-3-2020 là 07 ngày x 1,66%/tháng = 1.692.646 đồng tiền lãi.

+ Nợ gốc cũ chuyển sang 439.937.728 đồng tính lãi từ 19-02-2020 đến 18-3-2020 là 29 ngày x 1,66%/tháng = 7.059.534 đồng tiền lãi.

Cộng tiền lãi khoản vay và lãi của nợ cũ chuyển sang là: 1.692.646 đồng + 7.059.534 đồng = 8.752.180 đồng. Bà V chuyển 10.000.000 đồng - 8.752.180 đồng = 1.247.820 đồng (tiền lãi thừa). Trừ vào tiền gốc: (437.000.000 đồng + 439.937.728 đồng) - 1.247.820 đồng = 875.689.908 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 20-3-2020 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 17, số tiền 10.000.000 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 875.689.908 đồng tính lãi từ ngày 18-3-2020 đến ngày 20-3-2020 là 02 ngày x 1,66%/tháng = 969.096 đồng. Bà V chuyển 10.000.000 đồng - 969.096 đồng tiền lãi = 9.030.904 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 875.689.908 đồng - 9.030.904 đồng = 866.659.004 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 23-3-2020 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 18, số tiền 10.000.000 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 866.659.004 đồng tính lãi từ ngày 20-3-2020 đến ngày 23-3-2020 là 03 ngày x 1,66%/tháng = 1.438.653 đồng. Bà V chuyển 10.000.000 đồng - 1.438.653 đồng tiền lãi = 8.561.347 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 866.659.004 đồng - 8.561.347 đồng = 858.097.657 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 24-3-2020 (bà V, ông Đ chuyển tiền cho ông P lần 19, số tiền 10.000.000 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 858.097.657 đồng tính lãi từ ngày 23-3-2020 đến ngày 24-3-2020 là 01 ngày x 1,66%/tháng = 474.814 đồng. Bà V chuyển 10.000.000 đồng - 474.814 đồng tiền lãi = 9.525.186 đồng (tiền lãi thừa). Trừ lãi thừa vào tiền gốc: 858.097.657 đồng - 9.525.186 đồng = 848.572.471 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 20-6-2020 (bà V, ông Đ trả cho ông P 150.000.000 đồng tiền gốc) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 848.572.471 đồng tính lãi từ ngày 24-3-2020 đến ngày 20-6-2020 là 02 tháng 26 ngày x 1,66%/tháng = 35.685.300 đồng tiền lãi (chưa trả). Nhưng bà V trả tiền gốc nên trừ vào tiền 848.572.471 đồng - 150.000.000 đồng = 698.572.471 đồng tiền gốc.

- Tính đến ngày 29-11-2021 (ông Nghĩa chuyển cho ông P 148.645.503 đồng) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 698.572.471 đồng tính lãi từ ngày 20-6-2020 đến ngày 29-11-2021 là 01 năm 05 tháng 09 ngày x 1,66%/tháng = 200.616.041 đồng tiền lãi + 35.685.300 đồng (tiền lãi tính đến ngày 20-6-2020 chưa trả) = 236.301.341 đồng - 148.645.503 đồng = 87.655.838 đồng (bà V còn nợ lại tiền lãi).

- Tính đến ngày 17-9-2022 (ngày xét xử sơ thẩm) thì không có khoản vay mới, số tiền gốc 698.572.471 đồng tính lãi từ ngày 29-11-2021 đến ngày 17-9-2022 là 9 tháng 18 ngày x 1,66%/tháng = 111.324.508 đồng tiền lãi + 87.655.838 đồng (tiền lãi tính đến ngày 29-11-2021 còn nợ lại) = 198.980.346 đồng tiền lãi.

Như vậy bà V, ông Đ còn nợ ông P 698.572.471 đồng gốc + 198.980.346 đồng lãi = 897.552.817 đồng.

[4.5]. Ông Đ thừa nhận giao dịch phát sinh với ông P thực hiện khi hôn nhân giữa ông và bà V vẫn đang tồn tại. Mặt khác nội dung chuyển tiền từ ông P đến bà V hoặc ông Đ và người chuyển vào tài khoản của ông P có lúc là bà V, có lúc là ông Đ. Do đó cần buộc bà V và ông Đ phải liên đới phải trả cho ông P tổng cộng 897.552.817 đồng gồm 698.572.471 đồng gốc + 198.980.346 đồng lãi.

[4.6]. Áp dụng Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 trong việc tính lãi chậm thi hành án.

[4.7]. Đối với phần số tiền yêu cầu còn lại của ông P là 1.059.011.183 đồng (1.956.564.000 đồng - 897.552.817 đồng) không có căn cứ chấp nhận.

[5]. Với những nhận định tại mục [4] thì đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6]. Về án phí:

[6.1]. Bà V, ông Đ phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông P được chấp nhận là 38.926.584 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (cách tính: 36.000.000 đồng + (3% x 97.552.817 đồng)).

[6.2]. Ông P phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của ông không được chấp nhận là 43.770.335 đồng (cách tính 36.000.000 đồng + 3% x 259.011.183 đồng)).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Nguyễn Duy P về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Phan Thị Hồng V và ông Vũ Xuân Đ với số tiền 897.552.817 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Dương Nguyễn Duy P về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với bà Phan Thị Hồng V và ông Vũ Xuân Đ với số tiền 1.059.011.183 đồng.

Buộc bà Phan Thị Hồng V và ông Vũ Xuân Đ phải liên đới trả cho ông Dương Nguyễn Duy P tổng cộng 897.552.817 đồng (tám trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm mười bảy đồng) gồm 698.572.471 đồng tiền gốc và 198.980.346 đồng tiền lãi

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phan Thị Hồng V và ông Vũ Xuân Đ phải chịu 38.926.584 đồng (ba mươi tám triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm tám mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Dương Nguyễn Duy P phải chịu 43.770.335 đồng (bốn mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi nghìn, ba trăm ba mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ với 32.300.800 đồng tiền tạm ứng án phí ông P đã nộp tại biên lai thu số 0005169 ngày 10-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ. Ông P còn phải nộp tiếp 11.469.535 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.